

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

- Mã chứng khoán: VNE
- Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (84-0236.3562361)
- Fax: (84-0236.3562367) - E-mail: Info@vneco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính Tổng hợp giữa niên độ quý 3 năm 2024 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VNECO tại địa chỉ website: <https://www.vneco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VNECO;

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Trần Văn Huy

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2024
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/09/2024)

THÁNG 10 NĂM 2024

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ*(Quý 3 năm 2024 - Dạng đầy đủ)**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024*

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/09/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.377.614.919.608	1.481.406.054.685
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.124.030.483	9.730.295.388
1. Tiền	111		3.124.030.483	9.730.295.388
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	0	1.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.a	0	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	0	1.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		898.480.584.598	979.131.486.815
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	478.909.613.058	561.600.498.719
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		96.555.955.194	112.034.480.101
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4a	164.992.000.000	166.990.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	169.513.016.346	149.996.507.995
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.490.000.000)	(11.490.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		393.342.329.599	397.665.722.674
1. Hàng tồn kho	141	V.6	393.342.329.599	397.665.722.674
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		82.667.974.928	94.877.549.808
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		82.667.974.928	94.877.549.808
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		0	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1.039.289.980.268	1.183.695.955.014
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.681.910.492	1.681.910.492
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		1.651.910.492	1.651.910.492
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	30.000.000	30.000.000
II. Tài sản cố định	220		222.229.166.414	238.401.582.795
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	191.943.834.626	207.827.265.915
- Nguyên giá	222		335.913.797.782	341.924.766.889
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(143.969.963.156)	(134.097.500.974)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	30.285.331.788	30.574.316.880
- Nguyên giá	228		35.236.666.848	35.236.666.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.951.335.060)	(4.662.349.968)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10b	102.393.877.459	222.760.124.834
- Nguyên giá	222		102.393.877.459	222.760.124.834
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	157.107.993.638	157.123.993.638
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.11a	79.857.851.629	79.873.851.629
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11b	77.250.142.009	77.250.142.009
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2c	555.429.504.597	562.955.804.597
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c1	524.037.744.792	531.023.464.792

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2024

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2c2	7.343.170.000	4.703.750.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	30.823.808.160	30.823.808.160
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.775.218.355)	(6.775.218.355)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	3.180.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		447.527.668	772.538.658
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	263.768.849	588.779.839
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		183.758.819	183.758.819
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.416.904.899.876	2.665.102.009.699
Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số		Số cuối kỳ (30/09/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.476.398.168.739	1.642.886.391.735
I. Nợ ngắn hạn	310		1.380.044.179.548	1.549.845.932.186
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	282.430.033.314	372.240.368.982
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		183.844.056.961	289.171.876.876
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	5.691.622.694	10.614.273.776
4. Phải trả người lao động	314		9.585.250.979	6.502.599.136
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	82.247.244.046	17.552.422.111
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		52.945.623	272.119.491
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	13.275.387.742	15.000.547.078
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.1	806.077.885.542	834.656.612.745
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	1.231.394.703	1.223.374.583
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.565.337.408	2.611.737.408
II. Nợ dài hạn	330		96.447.678.981	93.040.459.549
1. Phải trả người bán dài hạn	331		27.868.888.025	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		8.742.072.242	8.742.072.242
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		114.396.999	114.396.999
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.2	59.722.321.715	84.183.990.308
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		940.413.041.347	1.022.215.617.964
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	940.413.041.347	1.022.215.617.964
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.035.198.453	2.035.198.453
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.340.505.143	6.340.505.143
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(85.679.712.989)	(85.679.712.989)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.985.555.466	11.985.555.466
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.401.965.274	183.204.541.891
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		183.204.541.891	176.120.326.145
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(81.802.576.617)	7.084.215.746
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.416.904.899.876	2.665.102.009.699

NGƯỜI LẬP



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Đỗ Minh Triết



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2024 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		107.112.170.640	101.850.778.172	267.225.846.375	420.673.133.089
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3	D.thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.1	107.112.170.640	101.850.778.172	267.225.846.375	420.673.133.089
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.2	108.367.049.942	82.775.432.345	255.189.057.797	358.455.534.698
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(1.254.879.302)	19.075.345.827	12.036.788.578	62.217.598.391
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	6.600.846.178	5.365.012.030	17.989.328.783	17.904.135.513
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.4	20.099.345.478	17.179.895.843	84.549.271.189	52.848.302.344
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		20.092.654.041	17.176.867.444	83.262.388.221	52.527.653.156
8	Chi phí bán hàng	24	VII.7b	0	-	0	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.7a	10.657.472.045	6.581.522.425	27.266.742.318	24.099.579.582
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(25.410.850.647)	678.939.589	(81.789.896.146)	3.173.851.978
11	Thu nhập khác	31	VII.5	1.162.608.000	625.280	1.440.003.813	339.504.800
12	Chi phí khác	32	VII.6	671.295.616	-	1.119.758.506	-
13	Lợi nhuận khác	40		491.312.384	625.280	320.245.307	339.504.800
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(24.919.538.263)	679.564.869	(81.469.650.839)	3.513.356.778
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.8	332.925.778	224.530.224	332.925.778	979.517.906
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(25.252.464.041)	455.034.645	(81.802.576.617)	2.533.838.872

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Đỗ Minh Triết

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tịnh

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý 3 năm 2024 (Dạng đầy đủ)****(Theo phương pháp trực tiếp)**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		159.490.968.159	690.427.187.630
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2		(111.482.937.231)	(704.045.584.589)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(9.533.172.332)	(13.205.999.166)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(14.332.070.603)	(51.534.422.129)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(5.574.385.883)	(529.563.502)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.588.882.883	11.837.385.812
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(18.953.308.052)	(19.590.889.865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		1.203.976.941	(86.641.885.809)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		49.437.100.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(325.261.979)	(112.898.555.450)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.927.663.761	124.541.597.805
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(6.284.410.075)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.346.300.000	2.000.660.075
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.081.093	4.901.024.050
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		58.401.882.875	12.260.316.405
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		86.201.631.740	633.593.309.237
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(152.413.857.528)	(609.522.654.940)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(66.212.225.788)	24.070.654.297
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(6.606.365.972)	(50.310.915.107)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.730.295.388	76.522.852.528

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

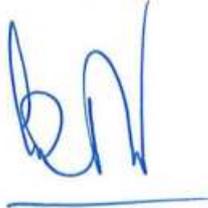
Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2024

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		101.067	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	3.124.030.483	26.211.937.421

NGƯỜI LẬP*Võ Quang***KẾ TOÁN TRƯỞNG***Phạm Đỗ Minh Triết*

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC*Nguyễn Tịnh*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ba ngày 27/02/2023, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam có tên giao dịch: Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation (Viết tắt là “VNECO”).

Trụ sở chính: Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại : 0236.3562361 Fax: 0236.3562367
Website : www.vneco.com.vn ; www.vneco.biz
E-mail : vneco@dng.vnn.vn ; vneco@vneco.com.vn

Logo

:



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 30/09/2024 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 30/05/2023, thời điểm chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông họp thường niên năm 2023, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu quỹ 84.989.200.000 đồng tương đương với 9,40% vốn điều lệ của Tổng Công ty (hiện nay cổ phiếu quỹ là 83.777.200.000 đồng tương đương 9,26% vốn điều lệ).
- ✓ Cổ đông khác góp 819.340.330.000 đồng tương đương với 90,60% vốn điều lệ của Tổng Công ty (hiện nay cổ đông khác góp 820.552.330.000 đồng tương đương 90,74% vốn điều lệ).
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 84,21% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 25,89% vốn điều lệ (hiện nay cổ đông lớn nắm giữ 10,54% vốn điều lệ).
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 6,39% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

❖ **Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty**

• **Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2020-2025:**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Phó chủ tịch
Ông Phạm Phú Mai	Phó chủ tịch
Ông Trần Quang Cần	Thành viên
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên

• **Ban Điều hành:**

Ông Nguyễn Tịnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quảng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/01/2024)
Ông Đỗ Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/01/2024)
Ông Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng

❖ **Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:**

Ông: Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty
Ông: Nguyễn Tịnh	Tổng Giám đốc Tổng Công ty

❖ **Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty nhiệm kỳ 2020 - 2025:**

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Như	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thường	Thành viên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ Ngành nghề kinh doanh

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bán kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. Cấu trúc doanh nghiệp****Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:**

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở chính đóng tại số 344 đường Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4.1. Danh sách các công ty con: gồm 11 công ty con

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	54,73%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	55,93%	55,93%	55,93%
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	65,73%
4	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%
7	Công ty CP Năng Lượng VNECO	Số 125 Nguyễn Đình Chính, phường 8, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	51%
8	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Số 132 Cao Đức Lân, phường An Phú, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	100%
9	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%
10	Công ty CP VNECO-RME	Số 99 Lê Quốc Hưng, phường 12, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	51%
11	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Nam Sông Hương	Lô D19 tính lộ 10, xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế	100%	100%	100%

Thực hiện chủ trương của Hội đồng quản trị Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam về việc bán một phần vốn đầu tư của Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam tại Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3. Tổng Công ty đã hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ty tại Công ty VNECO 3 là 263.942 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 20% so với vốn điều lệ VNECO 3; Công ty VNECO 3 trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty.

Ngày 19/07/2024, Hội đồng quản trị Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam quyết định thành lập Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Nam Sông Hương theo quyết định số 13 QĐ/VNECO-HDQT ngày 29/07/2024.

4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 02 công ty

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Phường Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	47,11%	47,11%	47,11%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	20,00%	20,00%	20,00%

4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 03 đơn vị

TT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Q. Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 337/30 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tân Quý, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
3	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	10A15 Đầm Trấu, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2024 trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính Tổng hợp Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phân ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phân ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phân ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính**✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

✓ Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

✓ **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

				<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
		Cuối kỳ		Đầu năm	
		(30/09/2024)		(01/01/2024)	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền					
Tiền mặt tại quỹ				902.767.096	1.158.457.123
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				2.221.263.387	8.571.838.265
Các khoản tương đương tiền				0	0
Cộng				3.124.030.483	9.730.295.388
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ		Đầu năm	
		(30/09/2024)		(01/01/2024)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh					
-					
-					
Tổng giá trị cổ phiếu		0	0	0	0
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ		Đầu năm	
		(30/09/2024)		(01/01/2024)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn		0	0	1.000.000	1.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn		0	0	1.000.000	1.000.000
b2. Dài hạn					
- Trái phiếu BIDV		0	0	3.180.000.000	3.180.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn		0	0	3.180.000.000	3.180.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ (30/09/2024)		Đầu năm (01/01/2024)			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c1. Đầu tư vào công ty con	524.037.744.792	(4.454.317.833)	157.745.939.736	531.023.464.792	(4.454.317.833)	162.566.666.500
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	0	0		6.985.720.000	0	6.217.290.800
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	5.192.580.000		145.938.958.800	5.192.580.000	0	147.401.724.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	9.746.980.000	(2.751.386.264)	6.995.593.736	9.746.980.000	(2.751.386.264)	4.530.640.500
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	7.887.000.000	0	4.811.387.200	7.887.000.000	0	4.417.011.200
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	440.000.000.000	0	(i)	440.000.000.000	0	(i)
- Công ty TNHH điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng (ii)	20.000.000.000	0	(i)	20.000.000.000	0	(i)
- Công ty TNHH MTV MTV VNECO Miền Trung (ii)	1.631.184.792	(1.270.350.932)	(i)	1.631.184.792	(1.270.350.932)	(i)
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO (ii)	23.580.000.000		(i)	23.580.000.000	0	(i)
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO (ii)	1.000.000.000	0	(i)	1.000.000.000	0	(i)
- Công ty CP VNECO - RME	15.000.000.000	(432.580.637)	(i)	15.000.000.000	(432.580.637)	(i)
c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	7.343.170.000	0	1.979.565.000	4.703.750.000	0	0
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	4.703.750.000	0	(i)	4.703.750.000	0	(i)
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	2.639.420.000	0	1.979.565.000	0	0	0
c3. Đầu tư vào đơn vị khác	30.823.808.160	(2.320.900.522)	3.808.160	30.823.808.160	(2.320.900.522)	3.808.160
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	179.472	0	179.472	179.472	0	179.472
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	916.740	0	916.740	916.740	0	916.740
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	1.913.808	0	1.913.808	1.913.808	0	1.913.808
- Công ty CP Sông Ba	48.140	0	48.140	48.140	0	48.140
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	30.820.000.000	(2.320.900.522)	(i)	30.820.000.000	(2.320.900.522)	(i)
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	750.000	0	750.000	750.000	0	750.000
Tổng cộng	562.204.722.952	(6.775.218.355)	159.729.312.896	566.551.022.952	(6.775.218.355)	162.570.474.660

→

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i): Theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30/09/2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các Công ty con, Công ty liên kết, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào các Công ty con, Công ty liên kết, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 30/09/2024 chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định.

(ii): Đây là các Công ty con, Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền kiểm soát. Tuy nhiên tại thời điểm 30/09/2024, Tổng Công ty chưa thực hiện góp vốn hoặc góp vốn chưa đủ tại các Công ty con này.

Chi tiết về số vốn điều lệ Tổng Công ty cam kết góp theo Đăng ký kinh doanh của từng Công ty con như sau:

Tên Công ty	Ngày đăng ký kinh doanh	Vốn điều lệ Tổng Công ty cam kết góp (VND)
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	27/01/2021	12.000.000.000
Công ty TNHH điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	01/11/2017	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng Việt Nam	04/08/2020	51.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	16/10/2020	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	04/02/2021	100.000.000.000
Công ty CP VNECO - RME	30/03/2021	25.500.000.000

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đàklăk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản, dịch vụ;...
- Công ty CP Năng Lượng VNECO	TP HCM	51%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO	TP HCM	100%	Xây lắp, kinh doanh BĐS, thương mại;...
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh BĐS, thương mại;...
- Công ty CP VNECO - RME	TP Hồ Chí Minh	51%	Xây lắp, kinh doanh BĐS, thương mại;...
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Nam Sông Hương	T.T. Huế	100%	Xây lắp, kinh doanh BĐS, thương mại;...
Công ty liên kết			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	47,11%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	20,00%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Giao dịch các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên kết, cụ thể như sau:

• Các khoản phải thu:

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	CÔNG TY CON	224.841.184.561	18.773.030.192	5.030.189.812	238.584.024.941
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	(1.181.175.658)	0	0	(1.181.175.658)
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	0			0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	(1.181.175.658)			(1.181.175.658)
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	3.010.777.664	394.128.197	394.128.197	3.010.777.664
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0			0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	987.626.100		394.128.197	593.497.903
	Giao dịch liên quan phải thu khác	2.023.151.564	394.128.197		2.417.279.761
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	(222.108.145)	0	174.800.376	(396.908.521)
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0			0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	0			0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	(222.108.145)		174.800.376	(396.908.521)
4	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	3.448.044.889	525.906.769	567.244.950	3.406.706.708
	Giao dịch liên quan phải thu khác	1.981.132.626	525.906.769	41.338.181	2.465.701.214
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0			0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	1.466.912.263		525.906.769	941.005.494
5	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	190.650.660.104	17.556.347.924	1.028.434.074	207.178.573.954
	Giao dịch liên quan phải thu khác	36.973.316.391	17.556.347.924	30.434.074	54.499.230.241
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	153.190.000.000		998.000.000	152.192.000.000
	Giao dịch liên quan Hợp đồng tổng thầu EPC	487.343.713			487.343.713
6	Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	(2.366.566.036)	0	0	(2.366.566.036)
	Giao dịch liên quan phải thu khác	(2.366.566.036)	0		(2.366.566.036)
7	Công ty TNHH Xây dựng Năng lượng VNECO	4.314.397.939	296.647.302	0	4.611.045.241
	Giao dịch phải thu khác	1.364.397.939	296.647.302		1.661.045.241
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	2.950.000.000			2.950.000.000
8	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	17.444.334.313	0	2.865.582.215	14.578.752.098
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	100.000.000			100.000.000
	Giao dịch phải thu khác	17.344.334.313		2.865.582.215	14.478.752.098
9	Công ty Cổ phần VNECO-RME	9.742.819.491	0	0	9.742.819.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	Giao dịch phải thu khác	192.819.491			192.819.491
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	9.550.000.000			9.550.000.000
	CÔNG TY LIÊN KẾT	3.424.318.049	394.483.373	1.344.620.359	2.474.181.063
	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	3.419.797.501	394.483.373	1.344.620.359	2.469.660.515
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	1.000.000.000		1.000.000.000	0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	863.566.897		344.620.359	518.946.538
	Giao dịch phải thu khác	1.556.230.604	394.483.373		1.950.713.977
I	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	4.520.548	0	0	4.520.548
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	4.520.548	0	0	4.520.548
	Tổng cộng	231.685.300.111	19.561.996.938	7.719.430.530	243.527.866.519

• Các khoản phải trả:

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	CÔNG TY CON	(3.765.357.084)	49.443.233.135	38.599.642.486	7.078.233.565
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	9.894.400.835	7.745.504.823	5.708.515.407	11.931.390.251
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	9.894.400.835	7.745.504.823	5.708.515.407	11.931.390.251
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	(2.974.548.795)	0	135.000.000	(3.109.548.795)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(2.974.548.795)		135.000.000	(3.109.548.795)
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	17.679.254.595	19.387.918.800	12.842.605.457	24.224.567.938
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	17.679.254.595	19.387.918.800	12.842.605.457	24.224.567.938
4	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	3.670.290.366	2.145.799.913	3.520.559.835	2.295.530.444
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	3.670.290.366	2.145.799.913	3.520.559.835	2.295.530.444
5	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	3.173.627.110	0	427.200.095	2.746.427.015
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	3.173.627.110		427.200.095	2.746.427.015
6	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	(9.831.273.382)	17.798.096.775	14.220.512.264	(6.253.688.871)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(9.831.273.382)	17.798.096.775	14.220.512.264	(6.253.688.871)
7	Công ty CP VNECO - RME	(31.300.861.253)	2.365.912.824	1.745.249.428	(30.680.197.857)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(31.300.861.253)	2.365.912.824	1.745.249.428	(30.680.197.857)
8	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	5.923.753.440	0	0	5.923.753.440
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	5.923.753.440			5.923.753.440
	CÔNG TY LIÊN KẾT	12.574.884.616	8.125.128.740	3.466.906.543	17.233.106.813
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	8.295.322.105	7.746.048.740	3.459.075.451	12.582.295.394
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	8.295.322.105	7.746.048.740	3.459.075.451	12.582.295.394
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	4.279.562.511	379.080.000	7.831.092	4.650.811.419
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	4.279.562.511	379.080.000	7.831.092	4.650.811.419
	Tổng cộng	8.809.527.532	57.568.361.875	42.066.549.029	24.311.340.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Cuối kỳ (30/09/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
3. Phải thu khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	11.241.748.365	9.854.697.892
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	50.108.388.606	51.713.581.877
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	33.669.512.266	36.876.944.762
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	0	1.128.234.579
Tổng Công ty ĐTVT đường cao tốc Việt Nam	461.101.938	461.101.938
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	5.482.914.849	9.160.413.757
Ban QLDA Phát triển điện lực Hà Nội	0	1.076.369.579
Ban QLDA điện 1 - EVN	18.202.515.338	17.601.199.945
Ban QLDA điện 2 - EVN	3.691.584.258	3.612.897.854
CN Tổng Công ty điện lực miền Nam - Ban QLDA lưới điện miền Nam	2.763.620.693	1.406.635.964
Ban QLDA lưới điện - TCT Điện lực miền Bắc	5.644.443	5.644.443
Tổng Công ty điện lực miền Trung	0	14.952.950.949
SUMEC - VP điều hành DA điện mặt trời CuiJut	0	5.994.315.839
Ban QLDA lưới điện Miền Trung - TCT điện lực miền Trung	5.782.576.009	769.604.006
Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC	2.883.473.335	1.258.642.923
Công ty TNHH Đầu tư KĐT Hàm Nghi	10.742.076.507	9.075.165.528
Công ty Cổ phần giải pháp năng lượng Minh Thông	0	25.150.379.392
Công ty Cổ phần Sao Thái Sơn	0	36.866.387.624
Công ty Cổ phần thương mại REENIZE	152.598.272.734	155.258.272.734
Công ty SINOHYDRO CORPORATION LIMITED	2.475.000	2.475.000
Công ty Cổ phần công nghệ 3T & NET	48.153.000.000	26.853.000.000
Công ty Cổ phần công nghệ 3T & NET	19.652.541.963	19.652.541.963
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhật Duy	2.640.000.000	2.640.000.000
Công ty CP Năng lượng & Môi trường Xanh Sao Việt	15.168.773.219	19.958.773.219
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Trường Tiến	10.031.977.660	10.031.977.660
Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Công nghiệp Thăng Long	43.193.000.000	24.893.000.000
Công ty Cổ phần VINATEKCOM	1.963.001.051	9.933.001.051
Công ty TNHH Phát triển CITY	13.722.843.985	20.773.477.450
Công ty TNHH VGLOBAL	0	920.372.570
Ban QLDA Truyền tải điện - NPT	0	12.300.000.000
Công ty TNHH Kinh doanh Xây dựng Quốc Thanh	0	10.800.000.000
Công ty TNHH Xây dựng & Phát triển Thanh Hoàng	0	
Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Đăng Dương	3.068.715.698	
Công ty CP Xây dựng & Phát triển Cơ sở Hạ tầng số 9 HN	6.756.763.950	
Các đối tượng khác	1.211.931.147	777.040.637
Cộng	463.198.453.014	541.759.101.135
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	109.263.132	453.883.491
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	468.484.563	862.612.760
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	487.343.713	487.343.713
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	167.316.538	693.223.307
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	14.478.752.098	17.344.334.313
Cộng	15.711.160.044	19.841.397.584
Tổng cộng (a+b)	478.909.613.058	561.600.498.719
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Ông Nguyễn Đăng Mãi	200.000.000	200.000.000
Cộng	200.000.000	200.000.000
b. Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	2.950.000.000	2.950.000.000
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	152.192.000.000	153.190.000.000
Công ty Cổ phần VNECO-RME	9.550.000.000	9.550.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	0	1.000.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH Đầu tư VNECO	100.000.000	100.000.000
Cộng	164.792.000.000	166.790.000.000
Tổng cộng (a+b)	164.992.000.000	166.990.000.000

5. Phải thu khác	Cuối kỳ (30/09/2024)		Đầu năm (01/01/2024)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	169.513.016.346	(11.490.000.000)	149.996.507.995	(11.490.000.000)
a1. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	63.672.616.877	0	44.576.875.567	0
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	2.465.701.214		1.981.132.626	
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	54.499.230.241		36.973.316.391	
Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	433.433.964		433.433.964	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	1.950.713.977		1.556.230.604	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	2.073.754.971		1.679.626.774	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	232.572.888		232.572.888	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	4.520.548		4.520.548	
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	1.661.045.241		1.364.397.939	
Công ty Cổ phần VNECO-RME	192.819.491		192.819.491	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	158.824.342		158.824.342	
a2. Phải thu ngắn hạn khác	105.840.399.469	(11.490.000.000)	105.419.632.428	(11.490.000.000)
Ban QLDA phát triển điện điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	5.148.800		5.148.800	
Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	74.411.900		74.411.900	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	152.569.200		152.569.200	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Phan Thiết	70.000.000		70.000.000	
Phải thu tạm ứng phục vụ công tác	31.484.139.459		30.993.616.542	
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Phú Vang	6.679.000		6.679.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất Huyện Bắc Bình	45.044.910		45.044.910	
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	83.023.100		83.023.100	
Công ty Cổ phần Thương Mại REENIZE	61.579.748.641		61.579.748.641	
Tập hợp theo dõi công nợ phải thu khó đòi	11.490.000.000	(11.490.000.000)	11.490.000.000	(11.490.000.000)
Hội đồng đền bù GPMB huyện Mường La	100.000.000		100.000.000	
Phải thu các đối tượng khác	749.634.459		819.390.335	
Cộng (a)	169.513.016.346	(11.490.000.000)	149.996.507.995	(11.490.000.000)
b. Dài hạn				
Phải thu dài hạn khác	30.000.000	0	30.000.000	0
Cộng (b)	30.000.000	0	30.000.000	0

6. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (30/09/2024)		Đầu năm (01/01/2024)	
	Giá trị	Dự phòng (*)	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.986.700	0	3.986.700	0
- Công cụ, dụng cụ	1.530.442.700	0	1.530.442.700	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	306.653.626.967	0	396.122.646.522	0
- Thành phẩm		0		0
- Hàng hóa	85.154.273.232	0	8.646.752	0
- Hàng gửi bán	0	0	0	0
Cộng	393.342.329.599	0	397.665.722.674	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*): Trong quý 3 năm 2024, không có phần giá trị bị tổn thất do giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm nên Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

	Cuối kỳ (30/09/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
7. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí phân bổ ngắn hạn khác	0	0
Cộng	0	0

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH					
Tại 01/01/2024	74.620.099.384	233.958.184.580	32.467.606.788	878.876.137	341.924.766.889
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Đầu tư mua sắm mới	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	4.559.612.743	1.451.356.364	0	6.010.969.107
- Thanh lý, nhượng bán	0	4.559.612.743	1.451.356.364	0	6.010.969.107
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 30/09/2024	74.620.099.384	229.398.571.837	31.016.250.424	878.876.137	335.913.797.782
HAO MÒN					
Tại 01/01/2024	43.430.389.331	74.381.349.787	15.789.261.559	496.500.297	134.097.500.974
Tăng trong kỳ	2.678.006.706	11.059.501.816	1.973.414.921	3.182.932	15.714.106.375
- Khấu hao trong kỳ	2.678.006.706	11.059.501.816	1.973.414.921	3.182.932	15.714.106.375
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	4.559.612.743	1.282.031.450	0	5.841.644.193
- Thanh lý, nhượng bán	0	4.559.612.743	1.282.031.450	0	5.841.644.193
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 30/09/2024	46.108.396.037	80.881.238.860	16.480.645.030	499.683.229	143.969.963.156
GT CÒN LẠI TSCĐ HH					
Tại 01/01/2024	31.189.710.053	159.576.834.793	16.678.345.229	382.375.840	207.827.265.915
Tại 30/09/2024	28.511.703.347	148.517.332.977	14.535.605.394	379.192.908	191.943.834.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH				
Tại 01/01/2024	34.637.380.528	50.086.320	549.200.000	35.236.666.848
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/09/2024	34.637.380.528	50.086.320	549.200.000	35.236.666.848
HAO MÒN				
Tại 01/01/2024	4.063.081.648	50.086.320	549.182.000	4.662.349.968
<i>Tăng trong kỳ</i>	288.985.092	0	0	288.985.092
- Khấu hao trong kỳ	288.985.092	0	0	288.985.092
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/09/2024	4.352.066.740	50.086.320	549.182.000	4.951.335.060
GT CÒN LẠI TSCĐ VH				
Tại 01/01/2024	30.574.298.880	0	18.000	30.574.316.880
Tại 30/09/2024	30.285.313.788	0	18.000	30.285.331.788

10b. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản gắn liền trên đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ BDS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2024	219.211.090.842	3.549.033.992	222.760.124.834
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	120.366.247.375	0	120.366.247.375
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	120.366.247.375	0	120.366.247.375
Tại 30/09/2024	98.844.843.467	3.549.033.992	102.393.877.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

HAO MÒN			
Tại 01/01/2024	0	0	0
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 30/09/2024	0	0	0
GT CÒN LẠI BĐS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2024	219.211.090.842	3.549.033.992	222.760.124.834
Tại 30/09/2024	98.844.843.467	3.549.033.992	102.393.877.459

11. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (30/09/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
11a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	79.857.851.629	79.873.851.629
Cộng (11a)	79.857.851.629	79.873.851.629
11b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng	72.416.851.673	72.416.851.673
Các dự án khác	4.833.290.336	4.833.290.336
Cộng (11b)	77.250.142.009	77.250.142.009
Cộng (11a + 11b)	157.107.993.638	157.123.993.638
13. Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	263.768.849	588.779.839
- Chi phí phân bổ dài hạn khác	0	0
Cộng	263.768.849	588.779.839

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ (30/09/2024)		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2024)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Vay ngắn hạn	799.120.906.078	799.120.906.078	142.628.642.584	178.164.349.251	834.656.612.745	834.656.612.745
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	351.045.057.111	351.045.057.111	55.274.964.896	115.163.356.942	410.933.449.157	410.933.449.157
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Sở Giao dịch	10.488.386.692	10.488.386.692		505.242.038	10.993.628.730	10.993.628.730
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội	73.181.424.121	73.181.424.121	4.129.668.190	22.803.435.498	91.855.191.429	91.855.191.429
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 - HCM	158.365.314.400	158.365.314.400	7.331.527.659	3.360.000.000	154.393.786.741	154.393.786.741
Các tổ chức và cá nhân khác	81.602.573.437	81.602.573.437	13.120.639.631	31.210.491.723	99.692.425.529	99.692.425.529
Nợ dài hạn đến hạn trả	124.438.150.317	124.438.150.317	62.771.842.208	5.121.823.050	66.788.131.159	66.788.131.159
2. Vay dài hạn						
Ngân hàng đầu tư & phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	124.438.150.317	124.438.150.317		6.533.971.150	130.972.121.467	130.972.121.467
Các tổ chức và cá nhân khác	59.722.321.715	59.722.321.715	39.722.321.715		20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng vay dài hạn	184.160.472.032	184.160.472.032	39.722.321.715	6.533.971.150	150.972.121.467	150.972.121.467
Trừ nợ dài hạn ở mục 15.1	124.438.150.317	124.438.150.317	62.771.842.208	5.121.823.050	66.788.131.159	66.788.131.159
Cộng các khoản vay dài hạn	59.722.321.715	59.722.321.715	0		84.183.990.308	84.183.990.308
Cộng (1+2)	858.843.227.793	858.843.227.793			918.840.603.053	918.840.603.053

→

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (30/09/2024)		Đầu năm (01/01/2024)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	218.075.257.413	218.075.257.413	319.324.158.020	319.324.158.020
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	4.235.795.930	4.235.795.930	4.235.795.930	4.235.795.930
Công ty CP Xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh	6.746.954.206	6.746.954.206	6.746.954.206	6.746.954.206
Công ty CP Xây dựng điện Thái Nam Phát	4.708.921.680	4.708.921.680	6.209.695.913	6.209.695.913
Công ty TNHH XD & TM Hoàng Phương Tùng	4.419.519.487	4.419.519.487	3.750.829.583	3.750.829.583
Công ty CP Đầu tư XDVT Hoàng Gia Khang	2.444.572.216	2.444.572.216	2.444.572.216	2.444.572.216
Công ty CP Xây lắp và thiết bị Đại An	1.978.446.213	1.978.446.213	1.978.446.213	1.978.446.213
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện số Năm	4.462.526.163	4.462.526.163	4.462.526.163	4.462.526.163
Công Ty TNHH Hùng Quý	8.822.210.862	8.822.210.862	8.822.210.862	8.822.210.862
Công ty CP Sông Đà 11	6.851.806.529	6.851.806.529	7.081.806.529	7.081.806.529
Công Ty CP nghiên cứu và thí nghiệm điện	4.310.528.840	4.310.528.840	4.310.528.840	4.310.528.840
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại và Dịch Vụ Việt Nam Toàn Cầu	3.145.355.579	3.145.355.579	3.145.355.579	3.145.355.579
Công ty TNHH GE Việt Nam	19.084.778.744	19.084.778.744	19.084.778.744	19.084.778.744
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh thép Thăng Lợi	4.712.618.423	4.712.618.423	15.028.200.638	15.028.200.638
Công ty TNHH MTV Tety Tân Cảng Sài Gòn	9.400.000.000	9.400.000.000	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu Tư Cát Tường	10.393.282.882	10.393.282.882	78.433.183.764	78.433.183.764
Công Ty Cổ phần Cơ Khí Thương Mại Xây Lắp Điện 4	7.755.715.777	7.755.715.777	8.255.715.777	8.255.715.777
Công ty TNHH Đồng Vinh Thịnh	4.598.748.144	4.598.748.144	4.792.078.984	4.792.078.984
Công ty cổ phần truyền thông và công nghệ HDC	8.448.718.151	8.448.718.151	8.448.718.151	8.448.718.151
Công ty cổ phần Đầu tư TM & PT Việt Đức	9.837.676.752	9.837.676.752	9.332.720.471	9.332.720.471
Phải trả cho các đối tượng khác	91.717.080.835	91.717.080.835	113.260.039.457	113.260.039.457
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	64.354.775.901	64.354.775.901	52.916.210.962	52.916.210.962
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	12.582.295.394	12.582.295.394	8.295.322.105	8.295.322.105
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4	11.931.390.251	11.931.390.251	9.894.400.835	9.894.400.835
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12	24.224.567.938	24.224.567.938	17.679.254.595	17.679.254.595
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	4.650.811.419	4.650.811.419	4.279.562.511	4.279.562.511
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	2.746.427.015	2.746.427.015	3.173.627.110	3.173.627.110
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	2.295.530.444	2.295.530.444	3.670.290.366	3.670.290.366
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	5.923.753.440	5.923.753.440	5.923.753.440	5.923.753.440
Cộng (a+d)	282.430.033.314	282.430.033.314	372.240.368.982	372.240.368.982

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp

	Cuối kỳ (30/09/2024)	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2024)
Thuế Giá trị gia tăng	266.793.133	53.575.943	320.369.076	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.193.555.749	5.574.385.883	332.925.778	10.435.015.854
Thuế thu nhập cá nhân	231.273.812	78.085.597	130.101.487	179.257.922
Thuế khác	0	2.253.719.847	2.253.719.847	0
Cộng	5.691.622.694	7.959.767.270	3.037.116.188	10.614.273.776

18. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

	Cuối kỳ (30/09/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
Trích trước chi phí lãi vay	67.931.523.272	1.961.403.997
Trích trước chi phí công trình	11.923.452.678	13.179.350.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trích trước chi phí mua trụ sở làm việc	2.173.436.096	2.173.436.096
Chi phí phải trả khác	218.832.000	238.232.000
Cộng	82.247.244.046	17.552.422.111

19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	Cuối kỳ (30/09/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
- Kinh phí công đoàn	792.979.885	668.534.835
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, tai nạn lao động	802.056.675	466.162.695
- Các khoản phải trả nộp khác	11.680.351.182	13.865.849.548
+ Phải trả khác cho các đơn vị thành viên trong VNECO (*)	629.481.409	454.681.033
+ Cổ tức phải trả cho các cổ đông	993.867.100	993.867.100
+ Phải trả khác	10.057.002.673	12.417.301.415
Cộng	13.275.387.742	15.000.547.078

Trong đó:

(*) Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan

	Cuối kỳ (30/09/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	629.481.409	454.681.033
Cộng	629.481.409	454.681.033

23. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

	Cuối kỳ (30/09/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.231.394.703	1.223.374.583
Cộng	1.231.394.703	1.223.374.583

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các Quỹ		Cổ phiếu quỹ (*)	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển		
Số dư tại 31/12/2023	904.329.530.000	2.035.198.453	6.340.505.143	183.204.541.891	11.985.555.466	(85.679.712.989)	1.022.215.617.964
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	192.002.001	0	0	192.002.001
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	56.742.114.577	0	0	56.742.114.577
- Giảm khác (*)	0	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 30/06/2024	904.329.530.000	2.035.198.453	6.340.505.143	126.654.429.315	11.985.555.466	(85.679.712.989)	965.665.505.388
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác (*)	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	25.252.464.041	0	0	25.252.464.041
- Giảm khác (**)	0	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 30/09/2024	904.329.530.000	2.035.198.453	6.340.505.143	101.401.965.274	11.985.555.466	(85.679.712.989)	940.413.041.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Cuối kỳ (30/09/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của các đối tượng khác	904.329.530.000	904.329.530.000
Cộng	904.329.530.000	904.329.530.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp đầu kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp cuối kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
+ Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.377.720	8.377.720
+ Cổ phiếu phổ thông	8.377.720	8.377.720
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.055.233	82.055.233
+ Cổ phiếu phổ thông	82.055.233	82.055.233
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	11.985.555.466	11.985.555.466
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Chỉ tiêu	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	107.112.170.640	101.850.778.172	267.225.846.375	420.673.133.089
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	65.940.249.700	21.374.777.999	205.350.770.226	182.261.110.600
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	288.152.777	80.476.000.173	20.991.307.986	238.412.022.489
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	40.883.768.163	0	40.883.768.163	0
2- Giá vốn hàng bán	108.367.049.942	82.775.432.345	255.189.057.797	358.455.534.698
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	68.392.373.081	20.565.464.293	207.170.023.787	175.908.916.546
- Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ	755.537.586	62.209.968.052	8.799.894.735	182.546.618.152
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	39.219.139.275	0	39.219.139.275	0
3- Doanh thu hoạt động tài chính	6.600.846.178	5.365.012.030	17.989.328.783	17.904.135.513
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.646.266.162	5.199.928.444	16.829.025.964	17.369.239.453
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.400		15.400	7.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	891.149.470	0	891.250.537	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	63.415.146	129.026.811	269.036.882	413.249.135
- Lợi nhuận đầu tư cổ phiếu	0	36.056.775	0	36.056.775
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	85.583.150
4- Chi phí tài chính	20.099.345.478	17.179.895.843	84.549.271.189	52.848.302.344
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	0	0	0	0
- CP cho vay và đi vay vốn	20.092.654.041	17.176.867.444	83.262.388.221	52.527.653.156
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		0	1.280.191.531	0
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		0	0	0
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0	0	0
- CP Tài chính khác	6.691.437	3.028.399	6.691.437	320.649.188
5- Thu nhập khác	1.162.608.000	625.280	1.440.003.813	339.504.800
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	1.161.000.000	0	1.437.947.813	338.879.467
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	1.608.000	625.280	2.056.000	625.333
6- Chi phí khác	671.295.616	0	1.119.758.506	0
- Giá trị còn lại TSCĐ, vật tư và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	0	0	0
- Chi phí bảo lãnh dự thầu	0	0	0	0
- Chi phí chậm nộp bảo hiểm, thuế	647.123.964	0	1.160.651.434	0
- Điều chỉnh giá trị công trình	0	0	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các khoản khác	24.171.652		(40.892.928)	0
7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	10.657.472.045	6.581.522.425	27.266.742.318	24.099.579.582
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.657.472.045	6.581.522.425	27.266.742.318	24.099.579.582
- Chi phí tiền lương	3.173.982.425	3.120.842.813	10.872.901.377	12.537.672.464
- Chi phí phục vụ công tác	762.433.365	980.557.551	1.794.006.580	3.079.077.202
- Chi phí quản lý khác	6.721.056.255	2.480.122.061	14.599.834.361	8.482.829.916
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	0	0	0	0
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	0	0	0
- Các khoản chi phí môi giới, quảng cáo bán hàng khác	0	0	0	0
8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	332.925.778	224.530.224	332.925.778	979.517.906
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	332.925.778	224.530.224	332.925.778	979.517.906

Trong đó, chi phí thuế TNDN hiện hành quý 3/2024 và lũy kế 9 tháng đầu năm 2024:

	Quý 3/2024	Lũy kế 9 tháng năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Kinh doanh	(24.919.538.263)	(81.469.650.839)
Trong đó:		
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh	(26.584.167.151)	(83.134.279.727)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	1.184.801.765	2.744.501.735
Cộng Chi phí không được trừ (tiền lương, thu lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không tham gia điều hành)	348.000.000	1.044.000.000
Cộng Chi phí không được trừ (chậm nộp BHXH, thuế)	661.715.515	1.175.242.985
Cộng Chi phí không được trừ (khoản chênh lệch giá trị khấu hao xe ô tô có nguyên giá lớn hơn khung giá quy định)	175.086.250	525.258.750
Thu nhập chịu thuế	(25.399.365.386)	(80.389.777.992)
Thuế suất (20%)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	0	0
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ chuyển nhượng BĐS	1.664.628.888	1.664.628.888
Doanh thu chuyển nhượng	40.883.768.163	40.883.768.163
Giá vốn chuyển nhượng	39.219.139.275	39.219.139.275
Thu nhập chịu thuế	1.664.628.888	1.664.628.888
Thuế suất (20%)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	332.925.778	332.925.778
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	332.925.778	332.925.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30 tháng 09 năm 2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	806.077.885.542	52.765.342.251	858.843.227.793
Phải trả người bán	282.430.033.314	27.868.888.025	310.298.921.339
Chi phí phải trả	82.247.244.046	-	82.247.244.046
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	13.275.387.742	-	13.275.387.742
Cộng	1.184.030.550.644	80.634.230.276	1.264.664.780.920

31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	834.656.612.745	84.183.990.308	918.840.603.053
Phải trả người bán	372.240.368.982	-	372.240.368.982
Chi phí phải trả	17.552.422.111	-	17.552.422.111
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	15.000.547.078	-	15.000.547.078
Cộng	1.239.449.950.916	84.183.990.308	1.323.633.941.224

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.15- Vay và nợ thuê tài chính).

2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/09/2024		31/12/2023		30/09/2024	31/12/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	3.124.030.483	0	9.730.295.388	0	3.124.030.483	9.730.295.388
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
- Phải thu khách hàng	480.561.523.550	0	561.600.498.719	(45.528.533.464)	480.561.523.550	516.071.965.255
- Phải thu khác	334.505.016.346	(11.490.000.000)	316.986.507.995	(11.490.000.000)	323.015.016.346	305.496.507.995
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	33.463.228.160	(2.320.900.522)	30.823.808.160	(2.320.900.522)	31.142.327.638	28.502.907.638
TỔNG CỘNG	851.653.798.539	(13.810.900.522)	919.141.110.262	(59.339.433.986)	837.842.898.017	859.801.676.276
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	858.843.227.793	0	918.840.603.053	0	858.843.227.793	918.840.603.053
- Phải trả người bán	310.298.921.339	0	372.240.368.982	0	310.298.921.339	372.240.368.982
- Chi phí phải trả	82.247.244.046	0	17.552.422.111	0	82.247.244.046	17.552.422.111
- Phải trả khác	13.275.387.742	0	15.000.547.078	0	13.275.387.742	15.000.547.078
Cộng	1.264.664.780.920	0	1.323.633.941.224	0	1.264.664.780.920	1.323.633.941.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Báo cáo theo bộ phận:**3.1. Theo bộ phận kinh doanh:**

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động trong các lĩnh vực sau: hoạt động trong lĩnh vực xây lắp; chuyển nhượng bất động sản và Khách sạn, Du lịch, Dịch vụ.

Quý 3 năm 2024	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng Bất động sản	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.940.249.700	288.152.777	40.883.768.163	107.112.170.640
Giá vốn hàng bán	68.392.373.081	755.537.586	39.219.139.275	108.367.049.942
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	(2.452.123.381)	(467.384.809)	1.664.628.888	(1.254.879.302)

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng Bất động sản	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	205.350.770.226	20.991.307.986	40.883.768.163	267.225.846.375
Giá vốn hàng bán	207.170.023.787	8.799.894.735	39.219.139.275	255.189.057.797
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	(1.819.253.561)	12.191.413.251	1.664.628.888	12.036.788.578

3.2- Báo cáo Bộ phận theo Khu vực địa lý**a. Báo cáo theo khu vực địa lý của hoạt động Chuyển nhượng Bất động sản, Dịch vụ và thương mại**

Quý 3 năm 2024	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Miền Trung			
Hoạt động bán hàng & cung cấp dịch vụ	288.152.777	755.537.586	(467.384.809)
Hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	-	-	-
Miền Nam			
Hoạt động bán hàng & cung cấp dịch vụ	40.883.768.163	39.219.139.275	1.664.628.888
Miền Bắc			
Hoạt động bán hàng & cung cấp dịch vụ			-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Miền Trung			
Hoạt động bán hàng & cung cấp dịch vụ	1.701.566.442	3.068.334.682	(1.366.768.240)
Hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	-	-	-
Miền Nam			
Hoạt động bán hàng & cung cấp dịch vụ	60.173.509.707	44.950.699.328	15.222.810.379
Miền Bắc			
Hoạt động bán hàng & cung cấp dịch vụ			-

b. Báo cáo theo Khu vực địa lý của hoạt động xây lắp

Quý 3 năm 2024	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)	34.263.563.050	32.321.873.286	1.941.689.764
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	21.479.587.875	26.826.404.386	(5.346.816.511)
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)	10.197.098.775	9.244.095.409	953.003.366
Tổng Cộng (I+II+III)	65.940.249.700	68.392.373.081	(2.452.123.381)

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)	118.424.192.565	115.112.870.193	3.311.322.372
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	59.143.773.408	65.532.052.202	(6.388.278.794)
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)	27.782.804.253	26.525.101.392	1.257.702.861
Tổng Cộng (I+II+III)	205.350.770.226	207.170.023.787	(1.819.253.561)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Tổng hợp giữa niên độ quý 3 năm 2024, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình các nội dung sau:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Tổng hợp quý 3 năm 2024 lỗ 25.252 triệu đồng giảm 25.707 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu do nguyên nhân sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	107.112	101.850	5.262	5,17
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(1.254)	19.075	(20.329)	(106,57)
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC Tổng hợp	(25.252)	455	(25.707)	(5.649,89)

Trong quý 3/2024, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 5.262 triệu đồng, tương đương tăng 5,17% so với cùng kỳ năm 2023. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3/2024 bị lỗ 1,254 triệu đồng, giảm 20.329 triệu đồng, tương đương giảm 106,57% so với cùng kỳ năm 2023. Đồng thời, chi phí hoạt động tài chính quý 3/2024 tăng 2.920 triệu đồng, tương đương tăng 17,00% so với cùng kỳ năm 2023; Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 4.086 triệu đồng, tương đương tăng 61,94% so với cùng kỳ năm 2023.

====> Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính quý 3/2024 không đủ bù đắp được các khoản chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2024 trên BCTC Tổng hợp bị lỗ 25.252 triệu đồng giảm 25.707 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023.

2. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Tổng hợp lũy kế 9 tháng đầu năm 2024 lỗ 81.802 triệu đồng giảm 84.335 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu do nguyên nhân sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	267.225	420.673	(153.448)	(36,48)
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.036	62.217	(50.181)	(80,65)
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC Tổng hợp	(81.802)	2.533	(84.335)	(3.329,45)

Trong 9 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 153.448 triệu đồng, tương đương giảm 36,48% so với cùng kỳ năm 2023; Trong đó doanh thu về hoạt động xây lắp điện tăng 23.089 triệu đồng, tương đương tăng 12,67% so với cùng kỳ năm 2023; Doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 217.420 triệu đồng, tương đương giảm 91,20% so với cùng kỳ năm 2023; Doanh thu hoạt động bất động sản tăng 40.883 triệu đồng, tương đương tăng 100% so với cùng kỳ năm 2023. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ 9 tháng đầu năm 2024 đã giảm 50.181 triệu đồng, tương đương giảm 80,65% so với cùng kỳ năm 2023. Đồng thời, chi phí hoạt động tài chính 9 tháng đầu năm 2024 tăng 31.701 triệu đồng, tương đương tăng 59,99% so với cùng kỳ năm 2023; Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 3.167 triệu đồng tương đương tăng 13,14% so với cùng kỳ năm 2023.

====> Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính không đủ bù đắp được các khoản chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế 9 tháng đầu năm 2024 trên BCTC Tổng hợp bị lỗ 81.802 triệu đồng giảm 84.335 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023.

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Quang

Phạm Đỗ Minh Triết

Nguyễn Tịnh